

Hưng Yên, ngày 29. tháng 08. năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thuận Đức

- Mã chứng khoán: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Động Xá, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét kỳ bán niên năm 2026;

- Báo cáo tài chính riêng soát xét kỳ bán niên năm 2026;

- Giải trình biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính soát xét kỳ bán niên năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn
.29.1.08./2026, <https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT *Blave*

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



BUI QUANG SỸ



Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 41

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty mẹ") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("giai đoạn").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Soát xét

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường
Bà Ngô Kim Dung
Bà Nguyễn Kim Anh
Ông Bùi Quang Sỹ
Ông Trần Đăng Duy
Ông Trần Văn Thanh
Ông Nguyễn Văn Trường

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Huy Hoàng
Bà Đỗ Thị Hồng Tú
Bà Lê Thị Hằng
Bà Dương Thị Thu Hoài

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2026
Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2026

Ban Giám đốc

Ông Bùi Quang Sỹ
Bà Ngô Kim Dung
Ông Trần Đăng Duy

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,


Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghĩa Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 26-11-008-02

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty mẹ") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác như được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh

Một vài số liệu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với các trình bày của kỳ hiện tại như trình bày tại Thuyết minh số 43 - Số liệu so sánh.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)
CỘNG TY
TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)
Nguyễn Hồng Hà
Giấy CNĐKKH Kiểm toán số 1710-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	3.824.951.022.936	3.357.054.665.788
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	1.403.230.882.720	1.062.248.200.700
Tiền		111	63.177.663.540	49.186.077.414
Các khoản tương đương tiền		112	1.340.053.219.180	1.013.062.123.286
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	496.630.899.427	441.599.974.534
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7	123	496.630.899.427	441.599.974.534
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	611.471.499.943	655.787.853.881
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	436.079.293.002	416.688.740.783
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	127.306.845.707	231.377.783.043
Phải thu ngắn hạn khác	10	135	60.035.640.457	10.635.628.359
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	8	136	(11.950.279.223)	(2.914.298.304)
Hàng tồn kho	11	140	1.229.480.865.831	1.139.129.743.999
Hàng tồn kho		141	1.229.480.865.831	1.139.129.743.999
Tài sản ngắn hạn khác		160	84.136.875.015	58.288.892.674
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	161	5.917.251.113	5.719.984.068
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	78.101.702.099	52.568.908.606
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		163	117.921.803	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	1.115.986.102.990	1.114.959.116.214
Các khoản phải thu dài hạn		210	8.314.726.332	9.440.746.119
Phải thu dài hạn khác	10	215	8.314.726.332	9.440.746.119
Tài sản cố định		220	397.823.599.718	403.871.075.319
Tài sản cố định hữu hình	13	221	349.752.307.482	351.087.471.701
- Nguyên giá		222	789.883.691.796	776.679.551.662
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(440.131.384.314)	(425.592.079.961)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	47.320.114.685	51.698.144.317
- Nguyên giá		225	64.226.421.648	69.127.725.256
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(16.906.306.963)	(17.429.580.939)
Tài sản cố định vô hình	15	227	751.177.551	1.085.459.301
- Nguyên giá		228	3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(3.167.664.949)	(2.833.383.199)
Tài sản dở dang dài hạn		250	19.982.698.479	1.918.047.985
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	252	19.982.698.479	1.918.047.985
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		260	677.935.514.519	689.041.617.809
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17.2	262	304.277.628.217	301.346.893.018
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	263	171.000.000.000	194.833.420.680
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	7	265	202.657.886.302	192.861.304.111
Tài sản dài hạn khác		270	11.929.563.942	10.687.628.982
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	271	9.140.746.348	8.665.665.302
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36	272	2.788.817.594	2.001.963.680
Tổng tài sản		280	4.940.937.125.926	4.472.013.782.002

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	3.663.800.833.309	3.355.723.811.772
Nợ ngắn hạn		310	3.619.940.673.419	3.098.303.107.940
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	404.752.832.330	309.444.447.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	312	49.478.103.013	59.600.872.470
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	314	26.838.578.324	34.578.116.241
Phải trả người lao động	21	315	17.543.127.829	27.527.320.280
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	316	10.740.440.743	7.646.308.158
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	453.590.452	2.816.923.563
Phải trả ngắn hạn khác		320	5.662.855.909	2.490.029.433
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	321	3.104.471.144.819	2.654.199.090.252
Nợ dài hạn		330	43.860.159.890	257.420.703.832
Phải trả dài hạn khác		338	2.831.809.056	2.889.402.123
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	339	41.028.350.834	254.531.301.709
Vốn chủ sở hữu		400	1.277.136.292.617	1.116.289.970.230
Vốn cổ phần	24, 25	411	936.995.740.000	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	936.995.740.000	882.222.500.000
Thặng dư vốn	24	412	50.358.325.889	22.990.305.889
Vốn khác của chủ sở hữu	24	414	(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
Quỹ đầu tư phát triển	24	418	16.200.000.000	16.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	420	276.080.057.283	197.374.994.896
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		420a	197.374.994.896	100.806.052.132
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		420b	78.705.062.387	96.568.942.764
Tổng nguồn vốn		440	4.940.937.125.926	4.472.013.782.002

M.S.D.N: 0900264799
Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
TỈNH HƯNG YÊN
Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc


Đào Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	2.913.794.288.655	2.180.082.236.878
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	2.913.794.288.655	2.180.082.236.878
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(2.687.017.513.935)	(1.999.639.816.102)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	226.776.774.720	180.442.420.776
Doanh thu hoạt động tài chính	29	22	48.969.425.889	29.245.013.962
Chi phí tài chính	30	23	(123.463.116.354)	(95.069.923.174)
- Trong đó: chi phí đi vay		24	(120.585.543.948)	(91.625.106.664)
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(30.594.810.523)	(26.117.465.886)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(44.653.188.406)	(30.671.041.716)
Phần lãi trong công ty liên kết	17	27	2.930.735.199	451.468.667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	79.965.820.525	58.280.472.629
Thu nhập khác	34	31	27.903.375.128	1.399.683.066
Chi phí khác	35	32	(3.218.604.813)	(2.454.585.885)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	24.684.770.315	(1.054.902.819)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	104.650.590.840	57.225.569.810
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	(26.732.382.367)	(15.794.903.197)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	36	52	786.853.914	(366.513.176)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	78.705.062.387	41.064.153.437

Phân bổ cho:

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	78.705.062.387	41.064.153.437
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	70	852	465
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	39	71	852	465

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	104.650.590.840	57.225.569.810
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	29.756.501.595	29.642.920.605
Thay đổi các khoản dự phòng		03	9.035.980.919	(21.739.347)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ		04	(432.428.549)	640.627.828
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(70.076.537.430)	(25.993.829.380)
Chi phí đi vay		06	120.585.543.948	92.131.615.163
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	193.519.651.323	153.625.164.679
Thay đổi các khoản phải thu		09	54.892.132.557	120.911.302.639
Thay đổi hàng tồn kho		10	(90.351.121.832)	16.942.883.927
Thay đổi các khoản phải trả		11	77.040.882.980	19.271.866.997
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	(652.348.091)	(618.972.843)
Tiền lãi vay đã trả		14	(118.044.124.889)	(89.268.655.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(33.707.828.072)	(35.879.033.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	82.697.243.976	184.984.556.670

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	(39.482.459.385)	(11.259.842.414)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	11.358.004.300	16.910.389.557
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(125.643.701.832)	(312.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	67.815.980.049	181.233.495.238
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	32.750.004.820	20.978.616.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(53.202.172.048)	(104.837.340.768)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	82.141.260.000	-
Tiền thu từ đi vay		33	2.750.800.032.154	2.101.223.034.984
Tiền trả nợ gốc vay		34	(2.514.527.132.311)	(2.060.351.975.459)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(6.937.260.949)	(6.050.607.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	311.476.898.894	34.820.451.955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	340.971.970.822	114.967.667.857
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	1.062.248.200.700	626.000.501.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	10.711.198	23.020.952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	1.403.230.882.720	740.991.190.602



Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty mẹ sau đó được thay thế bằng Giấy chứng nhận số 090026479 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 7 năm 2009 và các lần điều chỉnh sau đó.

Trong kỳ, Công ty mẹ nhận được các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp như sau:

Điều chỉnh	Ngày cấp	Nội dung điều chỉnh
Lần thứ 18	13 tháng 3 năm 2026	Tăng vốn điều lệ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty mẹ với mã chứng khoán "TDP" được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thuận Đức;
- Mã chứng khoán: TDP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ (Mười nghìn Việt Nam đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty mẹ là 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty mẹ có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty mẹ đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.	100 %
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác.	48,9%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.293 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 1.261 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ và công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VND").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Một số thay đổi về chế độ kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4 – Thay đổi chính sách kế toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không nhằm đánh giá cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong kỳ và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong kỳ trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 1.

3.3 Công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị ghi sổ tăng hay giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hay lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày mua/đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư làm giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Ngoài ra, khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với bên hợp tác kinh doanh, Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, cũng được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 5.4.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43"). Thông tư 43 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, ngoại trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định khác. Những ảnh hưởng được trình bày trong các thuyết minh liên quan, cụ thể như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 6).
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn và dài hạn: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 7).
- Phải thu ngắn và dài hạn khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 10).
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn (Thuyết minh 17).

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỳ quỹ, kỳ cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Công ty mẹ và các bên tham gia khác (gọi chung là "bên tham gia") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên tham gia kiểm soát.

Theo Hợp đồng HĐHTĐT 01/2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") với Tập đoàn, các bên góp vốn cho mục đích mở rộng Dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên ("BCC"). BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải chia sẻ lỗ theo tỷ lệ góp vốn. BCC quy định các bên góp vốn thống nhất giao toàn bộ quyền quản lý, điều hành hoạt động của Dự án cho Công ty Thái Yên, không thực hiện đồng kiểm soát hoạt động và tham gia kiểm soát, điều hành BCC và không có ý định chuyển đổi khoản góp vốn vào BCC thành khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Thái Yên trong tương lai. Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế và chỉ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận được chia từ BCC tương ứng với phần vốn góp.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được, Tập đoàn dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để xác định mức dự phòng phù hợp cho từng khoản phải thu.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Tập đoàn về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Tập đoàn, với thời hạn khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

5.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.12 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

5.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.16 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

5.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Vốn khác của chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh

Trong các năm trước, Công ty mẹ đã nhận chuyển nhượng 100% vốn tại Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, qua đó trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Thuận Đức. Do cả hai công ty này đều có kiểm soát chung từ một nhóm cổ đông chính của Công ty Cổ phần Thuận Đức, Tập đoàn ghi nhận chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của các công ty này lần lượt tại các ngày Tập đoàn có được quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

5.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

5.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

5.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

5.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc, các cổ đông và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.28 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	11.233.173.413	6.387.262.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.944.490.127	42.798.814.756
	63.177.663.540	49.186.077.414
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	1.340.053.219.180	1.013.062.123.286
	1.403.230.882.720	1.062.248.200.700

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm đến 4,8%/năm.

7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng (i)	496.630.899.427	-	441.599.974.534	-
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (ii)	30.000.000	-	-	-
Đầu tư trái phiếu (iii)	5.154.965.755	-	5.000.000.000	-
Cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 37)	197.472.920.547	-	187.861.304.111	-
Gốc cho vay (iv)	192.000.000.000	-	186.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	5.472.920.547	-	1.861.304.111	-
	202.657.886.302	-	192.861.304.111	-

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5% đến 8,2%/năm.
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,4%/năm.
- (iii) Khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,3%/năm (31 tháng 12 năm 2025: 6,3%/năm). Chi tiết gốc và lãi đầu tư trái phiếu như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Gốc trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000
Lãi từ đầu tư trái phiếu phải thu	154.965.755	-
	5.154.965.755	5.000.000.000

- (iv) Các khoản cho vay các bên liên quan nhằm bổ sung vốn lưu động, được đảm bảo bằng cổ phần do các bên cho vay phát hành. Lãi suất cho vay là 8%/năm. Chi tiết số dư phải thu như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	41.000.000.000	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	130.000.000.000	124.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	21.000.000.000	21.000.000.000
	192.000.000.000	186.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên thứ ba				
CTCP Sản Xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	34.287.184.440	-	12.704.923.710	-
Công ty TNHH XNK Đức Minh	20.871.677.100	(6.261.503.130)	20.871.677.100	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	29.614.917.600	-	26.167.524.660	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP – Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	-	-	30.456.874.800	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	21.011.930.280	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	33.445.187.695	-	-	-
Công ty TNHH ĐT&PT Thương mại Quốc Đạt	18.906.720.300	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	8.011.524.250	-	28.860.648.280	-
Khác	174.325.698.305	(5.688.776.093)	186.588.633.919	(2.914.298.304)
	340.474.839.970	(11.950.279.223)	305.650.282.469	(2.914.298.304)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	1.095.552.000	-	3.501.446.400	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	4.290.620.760	-	4.730.104.482	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	90.218.280.272	-	102.806.907.432	-
	95.604.453.032	-	111.038.458.314	-
	436.079.293.002	(11.950.279.223)	416.688.740.783	(2.914.298.304)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	10.579.823.661	32.388.938.896
Công ty Cổ phần TD IP (**)	20.980.433.297	19.580.000.000
Các hộ kinh doanh (*)	6.514.099.624	5.466.388.916
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	-	24.074.625.235
Khác	4.214.436.811	14.882.076.511
	42.288.793.393	96.392.029.558
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	78.360.259.600	106.568.569.451
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	6.657.792.714	16.099.243.585
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	12.317.940.449
	85.018.052.314	134.985.753.485
	127.306.845.707	231.377.783.043

(*) Khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần TD IP theo hợp đồng mua máy móc thiết bị chuyên dùng, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhập khẩu vật tư máy móc với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	490.762.975	7.925.203.270
Ký cược, ký quỹ	1.048.300.000	900.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư hợp đồng BCC		
- Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn (Thuyết minh 37) (i)	57.197.585.000	-
Phải thu khác	1.298.992.482	1.810.425.089
	60.035.640.457	10.635.628.359
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	5.542.918.840	6.611.345.560
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuế tài chính	2.771.807.492	2.829.400.559
	8.314.726.332	9.440.746.119
	68.350.366.789	20.076.374.478

(i) Thông tin khoản phải thu Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn trình bày tại Thuyết minh 17.3.

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.560.768.564	-
Nguyên liệu, vật liệu	595.304.017.867	-	558.112.256.857	-
Công cụ dụng cụ	32.441.277.450	-	35.623.778.086	-
Chi phí SXKD dở dang	415.844.377.915	-	360.244.776.447	-
Thành phẩm	185.891.192.599	-	181.588.164.045	-
	1.229.480.865.831	-	1.139.129.743.999	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh 23.

12. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	4.129.745.991	3.718.568.971
Chi phí trả trước khác	1.787.505.122	2.001.415.097
	5.917.251.113	5.719.984.068
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	7.200.350.199	6.439.298.864
Chi phí khác	1.940.396.149	2.246.366.438
	9.140.746.348	8.685.665.302
	15.057.997.461	14.405.649.370

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2026	227.192.764.503	454.708.787.728	79.199.779.817	11.656.741.796	3.921.477.818	776.679.551.662
Tăng trong kỳ	-	1.332.122.711	-	-	-	1.332.122.711
Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	11.794.307.908	-	-	-	11.794.307.908
Chuyển từ XDCB hoàn thành (Thuyết minh 16)	1.448.434.955	24.675.678.679	-	-	34.500.000	26.158.613.634
Thanh lý	-	(26.080.904.119)	-	-	-	(26.080.904.119)
30 tháng 6 năm 2026	228.641.199.458	466.429.992.907	79.199.779.817	11.656.741.796	3.955.977.818	789.883.691.796
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2026	(78.076.934.015)	(282.772.015.221)	(54.057.214.697)	(8.487.259.300)	(2.198.656.728)	(425.592.079.961)
Khấu hao trong kỳ	(5.478.342.857)	(16.092.064.673)	(2.950.951.472)	(533.917.105)	(314.956.318)	(25.370.232.425)
Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	(4.575.261.396)	-	-	-	(4.575.261.396)
Thanh lý	-	15.406.189.468	-	-	-	15.406.189.468
30 tháng 6 năm 2026	(83.555.276.872)	(288.033.151.822)	(57.008.166.169)	(9.021.176.405)	(2.513.613.046)	(440.131.384.314)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2026	149.115.830.488	171.936.772.507	25.142.565.120	3.169.482.496	1.722.821.090	351.087.471.701
30 tháng 6 năm 2026	145.085.922.586	178.396.841.085	22.191.613.648	2.635.565.391	1.442.364.772	349.752.307.482

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 93.981 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 85.976 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 23.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2026	60.712.034.658	8.415.690.598	69.127.725.256
Thuế mới trong kỳ	6.893.004.300	-	6.893.004.300
Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	(11.794.307.908)	-	(11.794.307.908)
30 tháng 6 năm 2026	55.810.731.050	8.415.690.598	64.226.421.648
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2026	(13.372.355.533)	(4.057.225.406)	(17.429.580.939)
Khấu hao trong kỳ	(3.463.318.720)	(588.668.700)	(4.051.987.420)
Mua lại tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 13)	4.575.261.396	-	4.575.261.396
30 tháng 6 năm 2026	(12.260.412.857)	(4.645.894.106)	(16.906.306.963)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2026	47.339.679.125	4.358.465.192	51.698.144.317
30 tháng 6 năm 2026	43.550.318.193	3.769.796.492	47.320.114.685

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 23.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2026	3.918.842.500
30 tháng 6 năm 2026	3.918.842.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2026	(2.833.383.199)
Khấu hao trong kỳ	(334.281.750)
30 tháng 6 năm 2026	(3.167.664.949)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2026	1.085.459.301
30 tháng 6 năm 2026	751.177.551

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 374 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 374 triệu VNĐ), nhưng còn đang sử dụng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.918.047.985	2.016.683.385
Tăng trong kỳ/năm	44.361.027.447	29.536.830.352
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(26.158.613.634)	(15.050.719.385)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	(14.337.824.098)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(246.922.269)
Khác	(137.763.319)	-
Số dư cuối kỳ/năm	19.982.698.479	1.918.047.985
Trong đó:		
Phần mềm quản lý sản xuất TIT	1.702.225.000	1.302.445.000
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	18.280.473.479	615.602.985

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Vốn điều lệ đăng ký VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 17.1)						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	100	100	270.000.000.000	100	100
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 17.2)						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	425.000.000.000	48,9	48,9	425.000.000.000	48,9	48,9
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 17.3)						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15,0	15,0	100.000.000.000	15,0	15,0
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	200.000.000.000	15,0	15,0	200.000.000.000	15,0	15,0

17.1 Đầu tư vào công ty con

Thông tin về Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trình bày tại Thuyết minh 1.

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin về Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco trình bày tại Thuyết minh 1. Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
Giá trị đầu tư	
1 tháng 1 năm 2026	309.979.951.500
30 tháng 6 năm 2026	309.979.951.500
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết	
1 tháng 1 năm 2026	(8.633.058.482)
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	2.930.735.199
30 tháng 6 năm 2026	(5.702.323.283)
Giá trị ghi sổ	
1 tháng 1 năm 2026	301.346.893.018
30 tháng 6 năm 2026	304.277.628.217

17.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn (i)	15.000.000.000	-	38.833.420.680	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (ii)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Thái Yên (iii)	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
	171.000.000.000	-	194.833.420.680	-

- (i) Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2802976199 cấp lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Chi tiết góp vốn vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Góp vốn cổ phần	15.000.000.000	15.000.000.000
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	23.833.420.680
	15.000.000.000	38.833.420.680

Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty mẹ cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Trong kỳ, Công ty mẹ đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp này, bao gồm giá trị quyền thuê đất tại thửa đất số 105, địa chỉ Lô CN5, Khu B- Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa và giá trị vốn góp bằng tiền cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn, với tổng giá trị chuyển nhượng khoảng 57 tỷ VNĐ theo Hợp đồng chuyển nhượng số 2804/2026/HĐCN/TĐ-TĐBS ngày 28 tháng 4 năm 2026. Thu nhập từ việc chuyển nhượng được Tập đoàn ghi nhận tại Thuyết minh số 29 - Doanh thu hoạt động tài chính và Thuyết minh số 34 - Thu nhập khác tương ứng với phần lãi từ chuyển nhượng giá trị vốn góp bằng tiền và giá trị quyền thuê đất.

- (ii) Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105858 cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ tư ngày 30 tháng 1 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- (iii) Phản ánh khoản góp vốn 120 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") và Tập đoàn cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng. Công ty Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ ngân hàng tài trợ dự án.

Các công ty tại mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, Ban Giám đốc Tập đoàn đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty này không bị suy giảm giá trị. Do đó, Tập đoàn không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	147.908.969.688	147.908.969.688	69.638.336.870	69.638.336.870
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	106.535.501.594	106.535.501.594	68.074.404.329	68.074.404.329
Khác	149.590.243.571	149.590.243.571	170.733.202.286	170.733.202.286
	404.034.714.853	404.034.714.853	308.445.943.485	308.445.943.485
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	718.117.477	718.117.477	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	-	-	998.504.058	998.504.058
	718.117.477	718.117.477	998.504.058	998.504.058
	404.752.832.330	404.752.832.330	309.444.447.543	309.444.447.543

(*) Khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng và thời hạn thanh toán là 135 ngày.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Trả trước từ bên thứ ba		
Mario Co Ltd	7.027.593.496	8.249.373.813
Khác	38.731.400.115	37.279.168.357
	45.758.993.611	45.528.542.170
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	3.719.109.402	14.072.330.300
	49.478.103.013	59.600.872.470

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2026	Phải trả	Trong kỳ Thanh toán/Giảm	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	206.129.637.502	(206.316.611.386)	186.973.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.690.121.364	26.732.382.367	(33.707.828.072)	33.665.567.069
Thuế thu nhập cá nhân	2.611.643	758.781.487	(1.459.280.737)	703.110.893
Các loại thuế khác	145.845.317	379.248.492	(255.867.570)	22.464.395
	26.838.578.324	234.000.049.848	(241.739.587.765)	34.578.116.241

21. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Phải trả lương của nhân viên	17.524.704.829	27.497.440.280
Khác	18.423.000	29.880.000
	17.543.127.829	27.527.320.280

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	8.166.920.381	5.625.501.322
Chi phí khác	2.573.520.362	2.020.806.836
	10.740.440.743	7.646.308.158

23. Vay và nợ thuế tài chính

	30 tháng 6 năm 2026				31 tháng 12 năm 2025			
	Số có		Số có		Chênh lệch		Số có	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	tỷ giá VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	VND
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	2.859.301.086.907	2.859.301.086.907	2.731.295.638.154	(2.510.020.506.035)	(692.725.442)	2.638.718.680.230	2.638.718.680.230	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (ii)	5.314.200.251	5.314.200.251	5.314.200.251	(4.506.626.276)	-	4.506.626.276	4.506.626.276	
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (iii)	13.307.426.222	13.307.426.222	9.270.903.425	(6.937.260.949)	-	10.973.783.746	10.973.783.746	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (iv)	226.548.431.439	226.548.431.439	226.548.431.439	-	-	-	-	
	3.104.471.144.819	3.104.471.144.819	2.972.429.173.269	(2.521.464.393.260)	(692.725.442)	2.654.199.090.252	2.654.199.090.252	
Dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	23.451.869.931	23.451.869.931	19.504.394.000	(4.795.393.361)	-	8.742.869.292	8.742.869.292	
Thuế tài chính dài hạn (iii)	17.576.480.903	17.576.480.903	6.893.004.300	(9.270.903.425)	-	19.954.380.028	19.954.380.028	
Trái phiếu phát hành (iv)	-	-	-	(225.834.052.389)	-	225.834.052.389	225.834.052.389	
	41.028.350.834	41.028.350.834	26.397.398.300	(239.900.349.175)	-	254.531.301.709	254.531.301.709	
	3.145.499.495.653	3.145.499.495.653	2.998.826.571.569	(2.761.364.742.435)	(692.725.442)	2.908.730.391.961	2.908.730.391.961	

(i) Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Nguyên tệ	Hợp đồng vay số	Hạn mức VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay VND	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	755.597.216.153	755.597.216.153 VND	01/2025/343504 VND 8/HĐTD	900.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 1/3/2027. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn và 5.399.026 cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	298.391.222.382 VND	298.391.222.382 VND	2400-LAV-202400957	300.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25/2/2027. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, số tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan và trái phiếu đầu tư tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ				
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân	249.798.945.025	371239.26.003.1 841958.TD	260.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11/2/2027. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản và hợp đồng tiền gửi.
	150.000.000.000	360754.25.003.3 VND 034786.TD	155.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25/3/2027. Lãi trả hàng tháng	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân và thỏa thuận cụ thể	Máy móc thiết bị, Bất động sản, Hàng tồn kho, xe ô tô, nhà xưởng
	139.932.132.135	139.932.132.135 VND	6.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại MB
Ngân hàng Bangkok Bank – Chi nhánh Hà Nội	99.726.949.147	060/2022/FA.01 VND	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 16/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính: Tới thiểu 30% được đảm bảo bằng tài sản độc lập, tối đa 70% là tín chấp.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	445.982.779	445.982.779 VND	3.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 13/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	68.154.405.777	HN/2021/04/BCB VND /HDTD/BS4	68.154.405.777 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 13/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi trị giá ít nhất 35,5 tỷ VND tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
	4.994.478.168	189.933.00 USD	160.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 5/3/2027. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kém hàng hóa.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	64.994.956.445	CLC-53457-01 VND	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11/1/2026. Lãi trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Cổ phiếu TDP của Công ty CP Thuận Đức do nhiều cá nhân sở hữu, được cam kết qua 17 hợp đồng cầm cố/thế chấp.
	54.841.512.855	CLC-46667-01 VND	68.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 4/12/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn.; một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	54.986.554.415	03/PLHBCV-VN121010239-001 VND	26.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11/9/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn; một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
	25.953.040.510	25.953.040.510 VND	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/12/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bắc Từ Liêm	50.804.004.670	229/2026/HDTD/ VND BTL				

Công ty Cổ phần Thuận Đức và công ty con

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026	Hợp đồng vay số	Hạn mức	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ				
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	116.540.788.901	116.540.788.901 VND	UOB/HN/CMB/2 761/002	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 23/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	273.607.037.434	273.607.037.434 VND	01/2025-HDCVHM/NHCT 142-THUANDUC	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/11/2027. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Bắt đồng sản của cá nhân là bên liên quan của Tập đoàn. Các khoản phải thu, một số hàng tồn kho luân chuyển của công ty, một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn. Hợp đồng tiền gửi của Công ty Thái Yên tại BIDV.
	13.648.610.889	519.037.53 USD				
	144.595.774.260	144.595.774.260 VND	01/2025-HDCVHM/NHCT 142-THUANDUCHY	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/12/2026. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Khoản phải thu và hàng tồn kho, bất động sản tại Phúc Đồng (Long Biên, Hà Nội), bất động sản các nhân, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay, cùng với bảo lãnh của Công ty mẹ.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	101.852.955.515	3.873.325.05 USD	01/2025/142050/HĐTD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 30/6/2026. Ngày 21/8/2026, khoản vay được gia hạn đến ngày 21/8/2027. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn. 1.465.113 Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	33.256.542.785	1.264.699.68 USD	108/25/HM/VCB CD-THUANDUC	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 1/2/2027. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn, các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 35 tỷ VNĐ của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long	99.745.707.442	99.745.707.442 VND	0032/2026/HĐC TD-OCB-CIB	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 1/3/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	57.432.269.220	57.432.269.220 VND	302600037	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 19/12/2026. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn. Bảo lãnh cá nhân: Ông Nguyễn Đức Cường. Bảo lãnh tổ chức: Công ty CP Thuận Đức.
	2.859.301.086.907					

(ii) Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026	Hợp đồng vay số	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	2.920.000.000	2.920.000.000 VND	01/2023/3435048/H VND ĐTD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/6/2028. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Tập đoàn.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	25.846.070.182	25.846.070.182 VND	Phụ lục số 01 bổ sung ngày 4/6/2025 cho Hợp đồng vay số BBL-HN 05/2023	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11/6/2030; gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
	<u>28.766.070.182</u>					
Trong đó:						
- Vay đến hạn trả	5.314.200.251					
- Vay dài hạn	23.451.869.931					

(iii) **Nợ thuê tài chính**

Chi tiết khoản nợ thuê tài chính như sau:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Lãi thuê tài chính VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Lãi thuê tài chính VND	Nợ gốc VND
Ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	15.517.874.190	2.210.447.968	13.307.426.222	13.185.375.219	2.211.591.473	10.973.783.746
Dài hạn						
Trên 1 năm đến 5 năm	19.448.084.665	1.871.603.762	17.576.480.903	22.139.550.875	2.185.170.847	19.954.380.028
	34.965.958.855	4.082.051.730	30.883.907.125	35.324.926.094	4.396.762.320	30.928.163.774

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính như sau:

Bên cho thuê	Số dư gốc thuê 30 tháng 6 năm 2026 VND	Thông tin hợp đồng thuê và thanh toán	Lãi suất	Đảm bảo
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.921.332.605	Gồm 04 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2028	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	26.654.279.380	Gồm 10 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2030	Từ 6,93% đến 11,87%	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.308.295.140	Gồm 03 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2027 đến 2030	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
	30.883.907.125			
Trong đó:				
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	13.307.426.222			
- Nợ thuê tài chính dài hạn	17.576.480.903			

(iv) **Trái phiếu phát hành**

	Giá trị		Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi
	30 tháng 6 năm 2026 VND	31 tháng 12 năm 2025 VND	(%/năm)	
Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký				
TDPH2316001/CTCP Chứng khoán MB	227.620.000.000	227.620.000.000	11,20%	Kỳ hạn 36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi được trả 3 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(1.071.568.561)	(1.785.947.611)		
	226.548.431.439	225.834.052.389		

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024 và nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VNĐ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo ban đầu là 20.434.104 cổ phiếu của Công ty mẹ và tài sản đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

24. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
1 tháng 1 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	100.806.052.132	1.019.903.555.466
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.064.153.437	41.064.153.437
30 tháng 6 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	141.870.205.569	1.060.967.708.903
1 tháng 1 năm 2026	882.222.500.000	22.990.305.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	197.374.994.896	1.116.289.970.230
Phát hành cổ phiếu (i)	54.773.240.000	27.368.020.000	-	-	-	82.141.260.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	78.705.062.387	78.705.062.387
30 tháng 6 năm 2026	936.995.740.000	50.358.325.889	(2.497.830.555)	16.200.000.000	276.080.057.283	1.277.136.292.617

- (i) Trong kỳ, Công ty mẹ phát hành thêm 5.477.324 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần theo Nghị quyết số 1102/2026/CBTT-TDP ngày 11 tháng 2 năm 2026 của Đại Hội đồng Cổ đông.

25. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông của Công ty mẹ như sau:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	32.425.159	324.251.590.000	34,61%	30.080.636	300.806.360.000	34,10%
Bà Ngô Kim Dung	7.693.785	76.937.850.000	8,21%	6.342.911	63.429.110.000	7,19%
Các cổ đông khác	53.580.630	535.806.300.000	57,18%	51.798.703	517.987.030.000	58,71%
	93.699.574	936.995.740.000	100,00%	88.222.250	882.222.500.000	100,00%

Cổ phiếu phát hành:	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.699.574	936.995.740.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.699.574	936.995.740.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	93.699.574	936.995.740.000	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.699.574	936.995.740.000	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	93.699.574	936.995.740.000	88.222.250	882.222.500.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mẹ mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Biến động cổ phiếu phát hành trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Số đầu kỳ/năm	88.222.250	882.222.500.000	88.222.250	882.222.500.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ/năm	5.477.324	54.773.240.000	-	-
Số cuối kỳ/năm	93.699.574	936.995.740.000	88.222.250	882.222.500.000

Trong kỳ, 5.477.324 cổ phiếu được phát hành cho cổ đông thành công với giá chào bán 15.000 VNĐ/cổ phiếu. Phần chênh lệch cao hơn giữa giá chào bán và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn với số tiền khoảng 27,4 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 24).

26. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tiền và tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	96.063	258.275
- EUR	6.380	1.369

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	2.086.145.554.401	1.352.587.744.497
Doanh thu bán thành phẩm	825.395.797.996	824.796.172.381
Doanh thu khác	2.252.936.258	2.698.320.000
	2.913.794.288.655	2.180.082.236.878
Trong đó:		
- Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	24.947.568.090	68.150.446.418
- Doanh thu từ các bên thứ ba	2.888.846.720.565	2.111.931.790.460

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa	2.041.441.014.101	1.421.311.294.244
Giá vốn bán thành phẩm	644.489.579.911	576.554.361.506
Giá vốn khác	1.086.919.923	1.774.160.352
	2.687.017.513.935	1.999.639.816.102

29. Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.852.318.461	24.369.609.798
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	255.240.123
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 17.3)	2.376.579.320	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.308.099.559	4.620.164.041
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	432.428.549	-
	48.969.425.889	29.245.013.962

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí đi vay	117.704.619.380	90.077.896.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.163.193.356	2.088.126.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	640.627.828
Chi phí phát hành trái phiếu	714.379.050	716.061.709
Lãi mua hàng trả chậm	2.435.943.842	869.746.699
Lãi thuê tài chính	444.980.726	677.463.310
	123.463.116.354	95.069.923.174

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	8.178.876.117	7.770.185.264
Chi phí khấu hao	2.076.665.220	1.782.698.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.990.272.037	15.226.400.267
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.348.997.149	1.338.181.518
	30.594.810.523	26.117.465.886

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	15.357.579.134	13.724.749.977
Chi phí khấu hao	3.689.657.757	3.175.979.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.549.185.155	9.145.142.100
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	9.035.980.919	(21.739.347)
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.020.785.441	4.646.909.123
	44.653.188.406	30.671.041.716

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	491.581.519.881	468.478.280.168
Giá vốn hàng hóa	2.041.441.014.101	1.469.251.230.648
Chi phí nhân công	133.045.681.028	111.394.509.947
Khấu hao và phân bổ	29.756.501.595	29.642.920.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.330.466.172	74.034.914.751
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	9.035.980.919	(21.739.347)
Chi phí khác	7.175.417.338	15.519.753.789
	2.809.366.581.034	2.168.299.870.561

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lãi chuyển nhượng quyền thuê đất (Thuyết minh 17.3)	27.164.350.000	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	683.289.649	1.368.979.459
Thu nhập khác	55.735.479	30.703.607
	27.903.375.128	1.399.683.066

35. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí bảo hiểm truy thu	1.819.837.858	321.806.080
Khác	1.398.766.955	2.132.779.805
	3.218.604.813	2.454.585.885

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông. Theo Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2025, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	104.650.590.840	57.225.569.810
Điều chỉnh:		
Chi phí đi vay không được trừ	23.611.173.907	22.304.694.793
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng không được khấu trừ	789.370.501	794.953.002
Chi phí không được trừ khác	4.659.485.597	1.455.965.563
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	(255.240.123)
Điều chỉnh lợi nhuận ghi nhận theo thuế	-	2.807.486.005
Điều chỉnh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	(48.709.009)	(5.358.913.068)
Thu nhập chịu thuế	133.661.911.836	78.974.515.982
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.732.382.367	15.794.903.197

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
			Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.913.335.983	2.923.073.093	9.737.110	443.281.082
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng vào công ty liên kết	(124.518.389)	(921.109.413)	(796.591.024)	(76.767.906)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.788.817.594	2.001.963.680		
(Thu nhập)/Chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(786.853.914)	366.513.176

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Tình trạng	Số không được khấu trừ khi tính thuế VND	Số đã khấu trừ đến 30 tháng 6 năm 2026 VND	Số quá hạn VND	Số còn được khấu trừ, 30 tháng 6 năm 2026 VND
2021	2026	Đã quyết toán	4.383.883.770	-	-	4.383.883.770
2022	2027	Đã quyết toán	20.194.430.600	-	-	20.194.430.600
2023	2028	Đã quyết toán	58.309.363.232	-	-	58.309.363.232
2024	2029	Đã quyết toán	33.989.578.050	-	-	33.989.578.050
2025	2030	Chưa quyết toán	30.662.535.417	-	-	30.662.535.417
Kỳ này	2031	Chưa quyết toán	23.611.173.907	-	-	23.611.173.907
			171.150.964.976	-	-	171.150.964.976

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và công ty con cho các kỳ tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên cạnh các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với Tập đoàn như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Tập đoàn
1	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
4	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
5	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bán hàng hóa, vật tư	14.264.816.350	36.820.137.500
	Doanh thu cho thuê xe	176.000.000	264.000.000
	Doanh thu vận chuyển	21.000.000	-
	Mua nguyên vật liệu, vật tư	46.541.264.628	69.304.542.092
	Lãi cho vay	5.151.999.998	-
	Chi phí thuê nhà xưởng	10.917.520.106	7.268.480.982
	Chi phí gia công	4.938.539.980	4.329.872.000
	Chi phí thuê máy móc, thiết bị	11.111.704.441	-
	Cho vay vốn	6.000.000.000	-
	Thu hồi lãi cho vay	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Mua vật tư	-	6.060.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bán hàng hóa, vật tư	7.137.138.240	29.786.472.918
	Mua nguyên vật liệu, vật tư	16.242.084.140	10.131.460.846
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	1.279.836.000	1.279.836.000
	Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	255.240.123
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Bán hàng hóa, vật tư	2.058.777.500	-
	Doanh thu vận chuyển	10.000.000	-
	Lãi cho vay	1.626.520.546	-
	Mua nguyên vật liệu	35.082.396.050	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Lãi cho vay	833.095.892	-
	Chuyển nhượng khoản đầu tư hợp đồng BCC	53.374.350.000	-

Như được trình bày tại Thuyết minh số 7, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Tập đoàn và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco.

Ngoài ra, một số tài sản như bất động sản của một số cá nhân là các bên liên quan của Tập đoàn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản cho vay và đi vay của Tập đoàn như được trình bày tại các Thuyết minh số 7, 23.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 18 và 19.

38. Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND	VND
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	616.500.000	501.007.554
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	541.770.984	456.302.250
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	526.394.174	468.831.554
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	495.000.000	433.782.554
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	-	90.000.000
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT	90.000.000	-
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	-	32.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Tụ	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	10.000.000
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	20.000.000	10.000.000
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	-
		2.569.665.158	2.261.923.912

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	78.705.062.387	41.064.153.437
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	78.705.062.387	41.064.153.437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	92.421.532	88.222.250
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ đã điều chỉnh cho cổ phiếu suy giảm (cổ phiếu)	92.421.532	88.222.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	852	465
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	852	465

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu ưu đãi tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Tập đoàn có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Mua sắm và tài sản dài hạn khác qua tài sản thuê tài chính	6.893.004.300	18.278.035.248
Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	5.255.250.073	5.872.900.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư hợp đồng BCC chưa thu được tiền	57.197.585.000	-
Thanh lý tài sản cố định chưa thu được tiền	-	4.400.763.847
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	714.379.050	716.061.709

41. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	13.989.760.677	11.394.096.974
Từ 2 đến 5 năm	20.337.037.000	1.441.429.669
Sau 5 năm	6.943.782.000	7.125.849.000
	41.270.579.677	19.961.375.643

Cho thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	2.389.836.000	3.567.672.000
Từ 2 đến 5 năm	310.000.000	110.400.000
	2.699.836.000	3.678.072.000

42. Thông tin theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Tập đoàn cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng	540.292.431.476	2.373.501.857.179	2.913.794.288.655	381.626.948.129	1.798.455.288.749	2.180.082.236.878
Giá vốn các bộ phận	(422.529.811.873)	(2.264.487.702.062)	(2.687.017.513.935)	(291.705.564.731)	(1.707.934.251.371)	(1.999.639.816.102)
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	117.762.619.603	109.014.155.117	226.776.774.720	89.921.383.398	90.521.037.378	180.442.420.776
Chi phí không phân bổ (*)			(122.126.183.880)			(123.216.850.966)
Lợi nhuận trước thuế			104.650.590.840			57.225.569.810
Chi phí thuế TNDN			(25.945.528.453)			(16.161.416.373)
Lợi nhuận thuần sau thuế			78.705.062.387			41.064.153.437

Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	83.056.287.527	480.329.851.182	563.386.138.709	24.722.039.292	523.277.999.998	548.000.039.290
Tài sản không phân bổ (**)			4.377.550.987.217			3.486.723.143.172
			4.940.937.125.926			4.034.723.182.462
Tổng tài sản			454.230.935.343			402.471.437.581
Công nợ bộ phận	51.337.519.180	402.893.416.163	3.209.569.897.966	230.242.295.565	172.229.142.016	2.571.284.035.978
Công nợ không phân bổ			3.663.800.833.309			2.973.755.473.559
Tổng công nợ						

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản của Tập đoàn được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

43. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200 và Thông tư 43 sửa đổi Thông tư 202. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 và Thông tư 43 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược):

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	1.059.186.077.414	3.062.123.286	1.062.248.200.700
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	432.315.980.049	9.283.994.485	441.599.974.534
Phải thu ngắn hạn khác	24.843.050.241	(14.207.421.882)	10.635.628.359
Phải thu về cho vay dài hạn	186.000.000.000	(186.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	153.274.166.799	(143.833.420.680)	9.440.746.119
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.000.000.000	143.833.420.680	194.833.420.680
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5.000.000.000	187.861.304.111	192.861.304.111

44. Sự kiện quan trọng sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0607/2026/NQ-HĐQT-TDP ngày 6 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu là 10% vốn điều lệ với số tiền 93.699.574.000 VNĐ, tương ứng 9.369.957 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 100:10. Ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã ban hành Thông báo số 2107/2026/TB-TDP về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 18 tháng 9 năm 2026.

Tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết thông qua việc góp thêm vốn với số tiền là 20,8 tỷ VNĐ vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tại ngày báo cáo này, Công ty mẹ vẫn chưa hoàn thành việc góp vốn này.

Sửa đổi nội dung phương án phát hành trái phiếu ra công chúng

Hội đồng Quản trị Công ty mẹ ban hành Nghị quyết số 1508/2026/NQ-HĐQT-TDP ngày 15 tháng 8 năm 2026 thông qua điều chỉnh thời gian nhận đăng ký và thời gian nhận tiền mua trái phiếu mã TDP262901 với mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu, số lượng chào bán: 3.500.000 trái phiếu, tương đương 350 tỷ VNĐ (giá chào bán: 100.000 VNĐ/trái phiếu) từ tháng 7 năm 2026 thành tháng 9 năm 2026.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Hung Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bảo Linh
Người lập

